



fàn zhuō

饭桌

noun · dining table

Example Sentences

fàn zhuō shàng bǎi mǎn le cài
饭桌上摆满了菜。

The dining table is full of dishes.

wǒ men yī jiā rén cháng zài fàn zhuō shàng liáo tiān
我们一家人常在饭桌上聊天。

Our family often chats at the dining table.

fàn zhuō shàng de lǐ yí fǎn yìng le yí gè rén de jiào yǎng
饭桌上的礼仪反映了一个人的教养。

Table manners reflect a person's upbringing.

Trace each character, then write the word on your own.

饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	
桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌
桌	桌									